

PHỤ LỤC II:

MÃ KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT, MÃ KÝ HIỆU ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT, MÃ KÝ HIỆU ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã ký hiệu
A	LOẠI ĐẤT	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN
1,1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3	Đất lâm nghiệp	LNP
3,1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3,2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3,3	Đất rừng sản xuất	RSX
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
6	Đất làm muối	LMU
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN
1	Đất ở	OTC
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT

4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10,1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa	CGT

	cho thuê	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS
B	ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT	
1	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam	CNC
1.1	Cá nhân trong nước	CNV
1.2	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam	CNN
2	Tổ chức trong nước	TCC
2.1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCN
2.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	TSN
2.3	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	TXH
2.4	Tổ chức kinh tế	TKT
2,5	Tổ chức khác	TKH
3	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	TTG
4	Cộng đồng dân cư	CDS
5	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	TNG
6	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	NGV
7	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	TVN
C	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT	
1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCQ
2	Đơn vị sự nghiệp công lập	TSQ
3	Tổ chức kinh tế	KTQ
4	Cộng đồng dân cư	CDQ